

Kle P NY
N
Kc dml
No

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 26573
	Giờ: Ngày 10 tháng 8 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
VIỄN ĐÔNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-25
7. PHỤ LỤC	26-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891 chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thú công, mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Bổ sung: Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bổ sung: Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Vốn điều lệ: 87.000.000.000 đồng (Tám mươi bảy tỷ đồng)

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu	Chủ tịch
Ông Võ Nguyên Khôi	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Việt Anh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quang Khoa	Thành viên
Ông Bùi Nam Long	Thành viên
Ông Bùi Quang Minh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Nam Long	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Giám đốc sản xuất
Ông Võ Văn Hải	Giám đốc kinh doanh
Bà Mai Thị Trúc Giang	Giám đốc tài chính
Ông Bùi Quang Minh	Giám đốc đầu tư phát triển

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoài Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bông	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Võ Trần Quốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 8 tháng 8 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



BÙI NAM LONG

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0711494/AISC-DN6

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trong yếu tố tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 8 tháng 8 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

*Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV
Bộ Tài chính Việt Nam cấp*

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Diệu Thúy

*Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		69.445.544.487	60.997.844.924 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	887.357.322	1.408.211.537 ✓
1. Tiền	111		887.357.322	1.408.211.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.927.399.785	37.753.983.387 ✓
1. Phải thu của khách hàng	131		29.126.363.275	37.453.810.348
2. Trả trước cho người bán	132		12.676.735.395	40.676.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	4.124.301.115	259.496.225
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	22.434.642.992	21.085.162.423 ✓
1. Hàng tồn kho	141		22.434.642.992	21.085.162.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		196.144.388	750.487.577 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.350.529	442.413.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.793.859	267.673.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	115.000.000	40.400.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		73.890.647.086	74.018.447.691 ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.103.906.588	16.289.235.881 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.980.339.293	3.274.900.248
- Nguyên giá	222		11.486.697.363	11.471.333.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.506.358.070)	(8.196.433.115)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	18.133.331	24.533.333
- Nguyên giá	228		241.351.000	241.351.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.217.669)	(216.817.667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	16.105.433.964	12.989.802.300
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	54.757.920.452	57.687.719.452 ✓
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.016.728.800	1.666.728.800
3. Đầu tư dài hạn khác	258		31.502.511.652	59.102.511.652
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.761.320.000)	(3.081.521.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.820.046	41.492.358 ✓
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28.820.046	41.492.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.336.191.573	135.016.292.615 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		34.444.195.269	28.408.562.319 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		25.299.495.588	20.850.361.328 ✓
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	11.668.166.551	200.841.111
2. Phải trả cho người bán	312		9.422.142.244	17.300.950.270
3. Người mua trả tiền trước	313		2.466.736	98.183.344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.066.460.151	725.451.406
5. Phải trả người lao động	315		664.979.614	394.374.167
6. Chi phí phải trả	316	V.11	377.035.849	15.140.463
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.601.419.435	1.588.126.972
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		496.825.008	527.293.595
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.144.699.681	7.558.200.991 ✓
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	9.144.699.681	7.558.200.991
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		108.891.996.304	106.607.730.296 ✓
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	108.891.996.304	106.607.730.296 ✓
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.000.000.000	87.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.526.899.032	3.526.899.032
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.637.807.534	1.130.279.969
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.927.289.738	10.150.551.295
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.336.191.573	135.016.292.615 ✓

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại USD		201,05	200,67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VÕ TRẦN QUỐC



BUI NAM LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	100.971.522.951	117.530.564.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	204.953.269	115.702.834
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.766.569.682	117.414.862.016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	94.324.817.333	108.634.557.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.441.752.349	8.780.304.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	2.567.579.758	2.291.309.623
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	2.796.037.553	(805.984.635)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.061.113	46.729.115
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	1.581.781.210	1.152.047.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	1.973.634.409	881.073.031
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		2.657.878.935	9.844.478.698
11. Thu nhập khác	31	VI.22	481.054.542	533.796.361
12. Chi phí khác	32	VI.23	120.152.502	422.432.490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		360.902.040	111.363.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.018.780.975	9.955.842.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	633.009.454	1.926.460.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.385.771.521	8.029.381.927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	274	1.023

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng



VÕ TRẦN QUỐC

Tổng Giám đốc



BÙI NAM LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.018.780.975	9.955.842.569
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	316.324.957	318.124.404
- Các khoản dự phòng	03	2.679.799.000	(892.320.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.565.168.917)	(2.338.181.818)
- Chi phí lãi vay	06	20.061.113	46.729.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.469.797.128	7.090.194.270
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(8.027.136.611)	(35.191.758.857)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(1.349.480.569)	(386.451.134)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7.337.872.826)	4.344.697.292
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	420.735.714	(62.489.428)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(20.061.113)	(46.729.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(282.859.221)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(131.974.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(13.258.851.598)	(24.252.536.972)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.130.995.664)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	88.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.050.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(800.000.000)	(2.791.930.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	2.565.168.917	2.250.000.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(315.826.747)	(453.748.182)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	28.800.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.403.824.130	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(350.000.000)	(607.919.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.306.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.053.824.130	23.885.481.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(520.854.215)	(820.804.154)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.408.211.537	2.381.028.294
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	887.357.322	1.560.224.140

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng



VÕ TRẦN QUỐC

Tổng Giám đốc



BUI NAM LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891 chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ: 87.000.000.000 đồng (Tám mươi bảy tỷ đồng)

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.**4. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công, mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Bổ sung: Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bổ sung: Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Thông tin về các Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông

Trụ sở chính: 252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305072778: 50.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ

Trụ sở chính: 252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ : 2.500.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 35%

Trường THCS Việt Mỹ

Trụ sở chính: 252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Thương mại Toàn Lực

Trụ sở chính: 34 - 36 Phan Văn Trị, Phường 2, Quận 5, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301307242: 93.870.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 23,97%

Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt

Trụ sở chính: 252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306213397 : 12.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 30%

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 98 người*Trong đó nhân viên quản lý 6 người***II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.****Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	8 - 10 năm
<i>Máy móc thiết bị</i>	2 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	3 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	8 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	6 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ là chi phí tiền điện sản xuất, quảng cáo, trích trước tiền thưởng đạt doanh số cho khách hàng và chi phí khác...

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2011	01/01/2011
Tiền	887.357.322	1.408.211.537
Tiền mặt	452.008.523	37.371.742
Tiền gửi ngân hàng	435.348.799	1.370.839.795
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	431.407.238	1.366.926.730
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	3.941.561	3.913.065
Cộng	887.357.322	1.408.211.537
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
Công ty CP Văn hóa Giáo dục Viễn Đông	3.045.000.000	-
Kho bạc Nhà nước Tp. HCM	942.586.420	158.272.498
Cao ốc căn hộ Tân Xuân	30.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	8.944.258	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.490.710	-
Phải thu khác	96.279.727	101.223.727
Cộng	4.124.301.115	259.496.225
3. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	1.811.048.423	2.513.696.765
Công cụ, dụng cụ	903.142.531	667.911.530
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	397.521.676	192.085.011
Thành phẩm	3.699.009.646	2.694.904.544
Hàng hóa	15.623.920.716	15.009.162.850
Hàng gửi đi bán	-	7.401.723
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.434.642.992	21.085.162.423
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	22.434.642.992	21.085.162.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
Tạm ứng	115.000.000	40.400.000
Cộng	115.000.000	40.400.000

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem phụ lục 1 - trang 26

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
01/01/2011	25.600.000	215.751.000	241.351.000
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
30/06/2011	25.600.000	215.751.000	241.351.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2011	1.066.667	215.751.000	216.817.667
Tăng	6.400.002	-	6.400.002
Giảm	-	-	-
30/06/2011	7.466.669	215.751.000	223.217.669
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	24.533.333	-	24.533.333
Số dư cuối kỳ	18.133.331	-	18.133.331

(*) Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.751.000 VND.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho dự án Công trình Trường THCS Việt Mỹ	16.105.433.964	12.989.802.300
Cộng	16.105.433.964	12.989.802.300

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem phụ lục 2, 3 - trang 27, 28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Vay và nợ ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn		11.467.325.440	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		200.841.111	200.841.111
<i>Bộ Tài chính</i>		<i>200.841.111</i>	<i>200.841.111</i>
Cộng		11.668.166.551	200.841.111
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	30/6/2011	30/6/2011	01/01/2011
Vay bằng Đồng Việt Nam		650.000.000	-
<i>Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)</i>		<i>650.000.000</i>	-
Vay bằng ngoại tệ - USD		10.817.325.440	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12</i>	<i>524.349,27 USD #</i>	<i>10.817.325.440</i>	-
Cộng		11.467.325.440	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/6/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.059.918.843	709.768.610
Thuế thu nhập cá nhân		6.541.308	15.682.796
Cộng		1.066.460.151	725.451.406
11. Chi phí phải trả		30/6/2011	01/01/2011
Tiền điện sản xuất		34.876.227	15.140.463
Trích trước tiền thưởng đạt doanh số		180.000.000	-
Thủ lao HĐQT		46.500.000	-
Chi phí quảng cáo		55.000.000	-
Tiền thuê nhà		12.999.622	-
Tiền cơm trưa		47.660.000	-
Cộng		377.035.849	15.140.463
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/6/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn		27.285.719	23.462.470
Bảo hiểm y tế		5.135.880	-
Phải trả về Cổ phần hóa		4.664.502	4.664.502
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ		950.000.000	950.000.000
Trường THCS Việt Mỹ		600.000.000	600.000.000
Phải trả khác		14.333.334	10.000.000
Cộng		1.601.419.435	1.588.126.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ dài hạn	30/6/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	8.542.176.347	6.955.677.657
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 (*)	8.542.176.347	6.955.677.657
Nợ dài hạn	602.523.334	602.523.334
Bộ Tài chính (**)	602.523.334	602.523.334
Cộng	9.144.699.681	7.558.200.991

Ghi chú:

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 theo hợp đồng tín dụng số 151/HĐTD ngày 7/8/2010. Hạn mức vay: 31.500.000.000 đồng. Mục đích: vay đầu tư cho dự án xây dựng và mở rộng Trường THCS Việt Mỹ; Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ và biên độ tối thiểu 3,8%/ năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Theo quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 02/07/2010 của UBND Tp. HCM thì Công ty được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh từ việc đầu tư xây dựng mở rộng Trường Việt Mỹ. Theo thông báo số 576/KBTPHCM-KSCNSNN ngày 06/07/2011 của Kho bạc Nhà nước Tp. HCM về việc thông báo kết quả kiểm soát, khoản cấp bù lãi vay đợt 1 (từ ngày 21/09/2010 đến ngày 25/03/2011) là 440.687.493 đồng.

(**) Khoản nợ dài hạn của Bộ Tài chính căn cứ vào công văn số 13237 - TC/TCĐN về việc thu hồi mặt bằng. Khoản vay tín chấp và không tính lãi vay. Mục đích vay: đầu tư, xây dựng dây chuyền sản xuất, lắp ráp lốp xe. Thời hạn thanh toán: 10 năm kể từ năm 2006, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản nợ sẽ được thanh toán hết vào năm 2014. Khoản tiền phải trả hàng năm cho Bộ Tài chính là: 200.841.111 đồng.

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem phụ lục 4 - trang 29**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2011	01/01/2011
Vốn góp của các nhà đầu tư			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	33,27%	28.945.520.000	28.945.520.000
Công ty CP Giấy Toàn Lực	7,40%	6.441.000.000	6.441.000.000
Các cổ đông khác	59,33%	51.613.480.000	51.613.480.000
Cộng	100%	87.000.000.000	87.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		87.000.000.000	87.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ		87.000.000.000	63.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	24.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		87.000.000.000	87.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	6.306.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.700.000	8.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.700.000	8.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.700.000	8.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.700.000	8.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.700.000	8.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	3.526.899.032	3.526.899.032
Quỹ dự phòng tài chính	1.637.807.534	1.130.279.969
Cộng	5.164.706.566	4.657.179.001

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	86.697.674.387	104.154.573.945
Doanh thu bán thành phẩm	13.145.879.563	12.590.536.359
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.090.909	785.454.546
Doanh thu khác	298.878.092	-
Cộng	100.971.522.951	117.530.564.850
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
Chiết khấu thương mại	202.273.269	80.767.091
Hàng bán bị trả lại	2.680.000	34.935.743
Cộng	204.953.269	115.702.834
17. Giá vốn hàng bán	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
Giá vốn hàng hóa đã bán	83.944.616.801	98.565.610.474
Giá vốn thành phẩm đã bán	9.511.953.522	9.087.128.481
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	829.090.911	981.818.184
Giá vốn khác	39.156.099	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	94.324.817.333	108.634.557.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.168.917	38.045.623
Cổ tức, lợi nhuận được chia	560.000.000	2.250.000.000
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu (*)	1.995.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.410.841	3.264.000
Cộng	2.567.579.758	2.291.309.623

(*) Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu là khoản thu nhập từ việc thu hồi vốn góp đầu tư vào Công ty CP Giấy Toàn Lực. Khoản thu trên được thu bằng tiền ngân hàng.

	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
19. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	20.061.113	46.729.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.038.700	25.095.535
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.679.799.000	(892.320.000)
Chi phí tài chính khác	69.138.740	14.510.715
Cộng	2.796.037.553	(805.984.635)

	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
20. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	526.029.365	461.489.876
Chi phí vật liệu, bao bì	1.382.269	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.510.017	16.509.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.987.557	194.632.776
Chi phí bằng tiền khác	488.872.002	479.414.758
Cộng	1.581.781.210	1.152.047.406

	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	828.256.966	540.478.948
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.458.885	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.808.090	59.143.086
Thuế, phí và lệ phí	13.561.500	10.398.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.044.769	71.558.196
Chi phí bằng tiền khác	395.504.199	199.493.818
Cộng	1.973.634.409	881.073.031

	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
22. Thu nhập khác		
Thu thanh lý máy móc, thiết bị	-	88.181.818
Thu phí hỗ trợ đi đời	481.054.542	445.614.543
Cộng	481.054.542	533.796.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
23. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao	120.152.502	120.152.490
Chi phí thuê đất	-	302.280.000
Cộng	120.152.502	422.432.490
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.018.780.975	9.955.842.569
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(486.743.160)	(2.250.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	73.256.840	-
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	7.256.840	-
<i>Thù lao HĐQT</i>	66.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(560.000.000)	(2.250.000.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(560.000.000)	(2.250.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	2.532.037.815	7.705.842.569
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	633.009.454	1.926.460.642
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	633.009.454	1.926.460.642
25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	7.997.317.372	4.548.006.522
Chi phí nhân công	1.943.493.960	1.360.439.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.854.348	122.318.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.319.541	594.845.615
Chi phí khác bằng tiền	23.900.000	244.712.291
Cộng	10.778.885.221	6.870.322.788
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/01/2011 đến 30/6/2011	01/01/2010 đến 30/6/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.385.771.521	8.029.381.927
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2.385.771.521	8.029.381.927
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.700.000	7.848.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274	1.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 được soát xét bởi Công Ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Báo cáo soát xét phát hành ngày 26 tháng 7 năm 2011 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	40,00%	Công ty liên kết
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	35,00%	Công ty liên kết
Trường THCS Việt Mỹ	40,00%	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	23,97%	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,23%	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Giấy Toàn Lực	17,66%	Đầu tư dài hạn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan:

Nội dung giao dịch	01/01/2011 đến 30/6/2011
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	
Phí hỗ trợ di dời ổn định	32.727.270
Phải thu chuyển nhượng CP	1.050.000.000
Phải thu lãi chuyển nhượng CP	1.995.000.000
- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	
Phí hỗ trợ di dời ổn định	448.327.272
Thu tiền phí hỗ trợ	124.404.000
- Trường THCS Việt Mỹ	
Cổ tức đã thu	560.000.000
- Công ty CP Thương mại Toàn Lực	
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	49.209.489.639
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	30.253.000.000
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	34.341.146.427
Nhận cung cấp hàng hóa, dịch vụ	50.480.511.800
Tiền hàng đã thanh toán	32.358.000.000
Thu mượn tiền	1.300.000.000
Chi trả tiền mượn	1.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	11.503.324.534
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	12.653.656.987
Nhận cung cấp hàng hóa, dịch vụ	4.221.801.744
Tiền hàng đã thanh toán	3.379.654.000
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2.369.129.663
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.174.083.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung giao dịch	30/6/2011
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	
Phải thu tiền hỗ trợ đi dời	120.000.000
- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	
Phải thu tiền hỗ trợ đi dời	415.220.000
Phải trả tiền mượn tạm	950.000.000
- Trường THCS Việt Mỹ	
Phải trả tiền mượn tạm	600.000.000
- Công ty CP Thương mại Toàn Lực	
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.580.491.637
Phải trả tiền hàng	1.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	
Phải trả tiền hàng	4.259.508.833
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	397.011.059

Kế toán trưởng



VÕ TRẦN QUỐC

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



BUI NAM LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LỤC 1

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
01/01/2011	4.434.049.288	5.235.700.703	502.514.450	183.732.298	1.115.336.624	11.471.333.363
Mua trong năm	-	-	-	15.364.000	-	15.364.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/6/2011	4.434.049.288	5.235.700.703	502.514.450	199.096.298	1.115.336.624	11.486.697.363
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2011	2.587.561.168	4.722.068.350	292.427.707	119.166.709	475.209.181	8.196.433.115
Khấu hao trong năm	138.241.590	80.535.012	21.010.017	13.819.000	56.319.336	309.924.955
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/6/2011	2.725.802.758	4.802.603.362	313.437.724	132.985.709	531.528.517	8.506.358.070
Giá trị còn lại						
01/01/2011	1.846.488.120	513.632.353	210.086.743	64.565.589	640.127.443	3.274.900.248
30/6/2011	1.708.246.530	433.097.341	189.076.726	66.110.589	583.808.107	2.980.339.293

(*) Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.757.411.698 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 2

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty liên kết	30/6/2011		01/01/2011		
	Tỷ lệ góp vốn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết					
Trường tiểu học Dân lập Việt Mỹ	35,00%	87.500	875.000.000	87.500	875.000.000
Trường THCS Việt Mỹ	40,00%	80.000	800.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	40,00%	-	791.728.800	-	791.728.800
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	23,97%	2.250.000	22.500.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30,00%	360.000	4.050.000.000	-	-
Cộng		2.777.500	29.016.728.800	87.500	1.666.728.800

Ghi chú:

- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 04/07/2009 về việc góp vốn thành lập Trường THCS Việt Mỹ, sau khi bàn bạc thảo luận các thành viên HĐQT thống nhất tỷ lệ góp vốn là 40%, tương ứng 4.000.000.000 đồng. Tính đến 30/06/2011, vốn thực góp của Công ty tại Trường THCS Việt Mỹ là 800.000.000 đồng.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305072778 của Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông chứng nhận lần đầu ngày 5/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông vào Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông là 20.000.000.000 đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 40%. Tính đến 30/06/2011, vốn thực góp của Công ty tại Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông là 791.728.800 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 3

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác	30/6/2011		01/01/2011		
	Tỷ lệ góp vốn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư PT Thương mại Viễn Đông	2,23%	570.170	9.011.289.000	570.170	9.011.289.000
Công ty CP Chè Minh Rồng	1,79%	24.300	1.215.000.000	24.300	1.215.000.000
Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0,91%	20.000	600.432.652	20.000	600.432.652
Công ty CP Giấy Toàn Lực (*)	17,66%	1.695.000	16.950.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Công ty CP Thương mại Toàn Lực		-	-	2.250.000	22.500.000.000
Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	7,42%	222.579	2.225.790.000	222.579	2.225.790.000
Công ty CP In Khánh Hội	12,50%	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt		-	-	360.000	4.050.000.000
Cộng		2.682.049	31.502.511.652	5.397.049	59.102.511.652
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	(5.761.320.000)	-	(3.081.521.000)
Công ty CP Đầu tư PT Thương mại Viễn Đông		-	(5.761.320.000)	-	(3.081.521.000)
Tổng cộng		5.459.549	25.741.191.652	5.397.049	56.020.990.652

Ghi chú:

(*) Căn cứ hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 74/HĐ-CNCP giữa Công ty và bên nhận chuyển nhượng là Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông ngày 15/06/2011 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 15/06/2011, khoản đầu tư vào Công ty CP Giấy Toàn Lực đã được chuyển nhượng một phần quyền lợi và trách nhiệm liên quan cho bên nhận chuyển nhượng. Theo đó, Công ty chỉ còn nắm giữ 17,66% tương ứng 1.695.000 cổ phần của Công ty CP Giấy Toàn Lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 4**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	63.000.000.000	-	804.922.413	454.059.046	10.072.965.265	74.331.946.724
Tăng vốn trong năm	24.000.000.000	4.800.000.000	-	-	-	28.800.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.150.551.296	10.150.551.296
Trích lập quỹ từ LN năm 2009	-	-	2.721.976.619	676.220.923	(3.398.197.542)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(676.220.924)	(676.220.924)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(6.306.600.000)	(6.306.600.000)
Tăng khác	-	-	-	-	308.053.200	308.053.200
Số dư cuối năm trước	87.000.000.000	4.800.000.000	3.526.899.032	1.130.279.969	10.150.551.295	106.607.730.296
Số dư đầu năm nay	87.000.000.000	4.800.000.000	3.526.899.032	1.130.279.969	10.150.551.295	106.607.730.296
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.385.771.521	2.385.771.521
Trích lập quỹ từ LN năm 2010	-	-	-	507.527.565	(507.527.565)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(101.505.513)	(101.505.513)
Số dư cuối kỳ	87.000.000.000	4.800.000.000	3.526.899.032	1.637.807.534	11.927.289.738	108.891.996.304